

Số: 1992/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại
cảng hàng không, sân bay Việt Nam**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 103/2008/TTLT-BTC-BGTVT ngày 12/11/2008 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải về việc hướng dẫn quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam;

Trên cơ sở kết quả thẩm định phương án giá dịch vụ hàng không và đề nghị của Bộ Giao thông vận tải tại công văn số 9891/BGTVT-VT ngày 12/8/2014;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam, bao gồm:

1. Giá dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá
 - a) Giá dịch vụ điều hành bay đi đến;
 - b) Giá hạ, cất cánh tàu bay;
 - c) Giá dịch vụ soi chiếu an ninh hàng không;
 - d) Giá dịch vụ hỗ trợ đảm bảo hoạt động bay.
2. Giá dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định khung giá
 - a) Khung giá phục vụ hành khách tại cảng hàng không;

- b) Khung giá dịch vụ sân đậu tàu bay;
- c) Khung giá dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách;
- d) Khung giá dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách;
- đ) Khung giá dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý;
- e) Khung giá dịch vụ xử lý hành lý tự động;
- g) Khung giá dịch vụ cho thuê mặt bằng làm văn phòng đại diện hãng hàng không trong khu vực nhà ga;
- h) Khung giá phục vụ mặt đất trọn gói tại cảng hàng không nhóm B;
- i) Khung giá dịch vụ cung ứng, tra nạp xăng dầu hàng không đối với chuyến bay nội địa.

Điều 2. Các mức giá, khung giá quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2014.

Bãi bỏ các Quyết định sau:

- Quyết định số 426/QĐ-BTC ngày 25/02/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không Việt Nam;

- Quyết định số 2604/QĐ-BTC ngày 31/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Biểu giá, khung giá dịch vụ hàng không ban hành kèm theo Quyết định số 426/QĐ-BTC ngày 25/02/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam;

- Quyết định số 3031/QĐ-BTC ngày 27/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 426/QĐ-BTC ngày 25/02/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam và Quyết định 2604/QĐ-BTC ngày 31/10/2011 về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Biểu giá, khung giá một số dịch vụ hàng không ban hành kèm theo Quyết định số 426/QĐ-BTC ngày 25/02/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Cục trưởng Cục Quản lý giá, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng dịch vụ hàng không chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Đinh Tiến Dũng (để báo cáo);
- Bộ GTVT;
- Cục HKVN;
- Tcty QLBN,
- Tcty Cảng HKVN;
- Tcty HKVN, JPA, VietJet;
- Các doanh nghiệp vận chuyển hàng không;
- Vụ Pháp chế, Cục TCDN;
- Lưu: VT, QLG.



Trần Văn Hiếu

**BIỂU GIÁ, KHUNG GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY VIỆT NAM**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1992/QĐ-BTC ngày 15/8 /2014 của Bộ Tài chính)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ:

Trong Quyết định này, các từ ngữ được hiểu như sau:

1. Chuyến bay: là việc khai thác tàu bay từ khi cất cánh tại một cảng hàng không và hạ cánh tại một cảng hàng không khác tiếp ngay sau đó.
2. Chuyến bay quốc tế: là chuyến bay có điểm hạ cánh hoặc cất cánh tại các cảng hàng không, sân bay ngoài lãnh thổ nước Việt Nam.
3. Chuyến bay nội địa: là chuyến bay có điểm cất cánh và hạ cánh cùng trong lãnh thổ nước Việt Nam.
4. Hàng hóa (kể cả công-te-nơ) theo vận đơn: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam.
5. Nhà vận chuyển: là pháp nhân, tổ chức, cá nhân dùng tàu bay thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu bay thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hành khách, hàng hóa và hoạt động hàng không chung.
6. Chuyến bay chuyên cơ: là chuyến bay được sử dụng hoàn toàn riêng biệt hoặc kết hợp vận chuyển thương mại và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc thông báo theo quy định của Nghị định số 03/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ về công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ.
7. Chuyến bay của tàu công vụ: là chuyến bay được thực hiện bởi tàu bay của lực lượng vũ trang, hải quan và các cơ quan nhà nước khác chuyên dùng cho mục đích công vụ.

Điều 2. Đơn vị tính giá dịch vụ

1. Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW): là trọng tải cất cánh tối đa ghi trong Tài liệu khai thác (Operation Specification) của tàu bay.

Nhà vận chuyển thực hiện chuyến bay đi/đến cảng hàng không, sân bay Việt Nam chịu trách nhiệm cung cấp hồ sơ có giá trị pháp lý chứng thực trọng tải cất cánh tối đa của tàu bay cho Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam và Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam.

2. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì):

a) Khối lượng tối thiểu tính giá dịch vụ soi chiếu an ninh hàng hóa tại cảng hàng không, sân bay: Tấn.

b) Đối với vận đơn lẻ (dưới 1 tấn): tính theo khối lượng thực tế kiện hàng.

3. Ghế thiết kế: là số ghế hành khách lắp đặt trên tàu bay theo quy định của nhà sản xuất.

Điều 3. Phân chia nhóm cảng hàng không

1. Các cảng hàng không của Việt Nam được chia thành 02 nhóm theo quy định của Bộ Giao thông vận tải, cụ thể như sau:

a) Nhóm A: Cảng hàng không Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất, Phú Bài, Cam Ranh, Cát Bi, Cần Thơ, Liên Khương, Phú Quốc, Buôn Mê Thuật.

b) Nhóm B: Cảng hàng không khác không thuộc nhóm A.

2. Căn cứ tình hình thực tế, Cục Hàng không Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải bổ sung, điều chỉnh danh mục nhóm cảng phù hợp với các tiêu chuẩn về khả năng cung ứng dịch vụ, sản lượng hạ cất cánh, hành khách thông qua cảng hàng không.

Điều 4. Quy định về thu giá dịch vụ

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ

a) Đối với dịch vụ cung cấp cho chuyến bay quốc tế: Đồng tiền thu giá dịch vụ được quy định bằng đô la Mỹ (USD). Việc niêm yết, thanh toán giá dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối của Nhà nước Việt Nam.

b) Đối với dịch vụ cung cấp cho chuyến bay nội địa: Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam (VND).

2. Tổ chức, cá nhân có tàu bay đi, đến cảng hàng không, sân bay Việt Nam chịu trách nhiệm thanh toán cho nhà cung cấp dịch vụ liên quan trước khi tàu bay cất cánh rời khỏi cảng hàng không hoặc thanh toán đầy đủ theo hợp đồng đã ký kết với nhà cung cấp dịch vụ hàng không.

Điều 5. Đối tượng miễn thu

1. Các chuyến bay được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc công văn, điện văn triển khai, bao gồm:

a) Chuyến bay chuyên cơ (không bao gồm tàu bay chuyên khoang hoặc thuê khoang cho mục đích chuyên cơ);

b) Chuyến bay của tàu bay công vụ;

c) Chuyến bay tìm kiếm cứu nạn, vận chuyển hàng viện trợ nhân đạo, cứu trợ lũ lụt, thiên tai và làm nhiệm vụ nhân đạo khác.

2. Chuyến bay phải quay trở lại hạ cánh tại cảng hàng không khởi hành sau khi cất cánh trong khoảng thời gian dưới 30 phút vì bất cứ lý do nào.

3. Hàng gửi theo đường ngoại giao, hàng viện trợ nhân đạo.

4. Hàng hóa, phụ tùng xuất đi phục vụ sửa chữa và vật tư, vật phẩm của các hãng hàng không phục vụ cho chuyến bay (không bao gồm hàng bán miễn thuế trên các chuyến bay).

5. Hành khách đi tàu bay thuộc đoàn chuyên cơ của Việt Nam và đoàn đại biểu Chính phủ, ngoại giao nước ngoài thăm chính thức hoặc dự hội nghị do lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ Việt Nam mời.

6. Hành khách quá cảnh trong vòng 24 giờ (Transit/Transfer Passenger): Chỉ áp dụng trong trường hợp chặng đến và đi từ Việt Nam được xuất trên cùng một vé hành khách và hành lý (Passenger Ticket and Baggage Check).

7. Thành viên tổ bay (kể cả trường hợp chuyển sân).

8. Trẻ em dưới 02 tuổi: tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên.

9. Trường hợp khác, Cục Hàng không Việt Nam tổng hợp, báo cáo Bộ Giao thông vận tải quy định.

Điều 6. Đối tượng giảm giá

Nhằm mục đích khuyến khích các hãng hàng không đi/đến Việt Nam, căn cứ tình hình thực tế tại các cảng hàng không, Cục Hàng không Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải chính sách giảm giá trên nguyên tắc công bằng, không phân biệt đối xử; tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và phù hợp với chất lượng dịch vụ cho các đối tượng sau:

1. Chính sách giá ưu đãi được áp dụng trong các trường hợp sau:

1.1. Hãng hàng không Việt Nam lần đầu tiên tham gia khai thác thị trường vận chuyển hàng không: Áp dụng mức giảm 50%; thời hạn tối đa: 36 tháng.

1.2. Ưu đãi đối với đường bay quốc tế:

a) Đối tượng:

- Hãng hàng không lần đầu tiên mở đường bay quốc tế mới chưa có hãng nào tham gia khai thác đi và đến Việt Nam.

- Hãng hàng không khai thác đường bay quốc tế đi và đến Việt Nam vào giờ thấp điểm: Tùy thuộc vào tình hình thực tế khai thác của từng cảng hàng không, sân bay, Cục Hàng không Việt Nam công bố giờ cao điểm, thấp điểm và trình Bộ Giao thông vận tải chính sách giảm giá khuyến khích cho các hãng hàng không.

b) Thời gian áp dụng, mức áp dụng chính sách giảm giá quy định tại từng cảng hàng không, sân bay như sau:

- Tân Sơn Nhất: Áp dụng mức giảm 10%; thời hạn tối đa: 12 tháng.

- Nội Bài: Áp dụng mức giảm 30%; thời hạn tối đa: 24 tháng.

- Cảng hàng không khác: Áp dụng mức giảm 50%; thời hạn tối đa: 36 tháng.

2. Chính sách giảm giá dịch vụ đối với Nhà vận chuyển có tổng số tiền thanh toán giá dịch vụ ghi trên hóa đơn hàng tháng của các dịch vụ hàng không do nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam (trừ các

dịch vụ quy định tại: khoản 1 Điều 10, Điều 11, Điều 13, Điều 21 của Quyết định này và trừ dịch vụ đã được áp dụng chính sách giảm giá khác).

2.1. Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay quốc tế:

Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (USD)	Mức giảm giá (%)
Trên 125.000 USD đến dưới 250.000 USD	1,5%
Từ 250.000 USD đến dưới 750.000 USD	2,5%
Từ 750.000 USD đến dưới 1.250.000 USD	3,5%
Từ 1.250.000 USD đến dưới 1.500.000 USD	8,0%
Từ 1.500.000 USD trở lên	12,0%

2.2. Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay nội địa:

Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (VND)	Mức giảm giá (%)
Trên 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	1,5%
Từ 10 tỷ đồng đến dưới 15 tỷ đồng	2,5%
Từ 15 tỷ đồng đến dưới 25 tỷ đồng	3,5%
Từ 25 tỷ đồng đến dưới 30 tỷ đồng	8,0%
Từ 30 tỷ đồng trở lên	12,0%

2.3. Việc xác định tổng số tiền thanh toán giá dịch vụ ghi trên hóa đơn hàng tháng làm căn cứ để tính toán mức giảm cụ thể như sau:

a) Nguyên tắc:

- Số tiền thanh toán giá dịch vụ được tính theo hóa đơn tách biệt dịch vụ cung ứng cho chuyến bay quốc tế; chuyến bay nội địa.

- Thời hạn tính: 01 tháng

b) Phương pháp xác định:

b.1) Đối với dịch vụ do Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam cung ứng:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền thanh} \\ \text{toán giá dịch vụ sử} \\ \text{dụng hàng tháng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số tiền thanh} \\ \text{toán giá dịch vụ do} \\ \text{Nhà nước định giá} \\ \text{hàng tháng} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng số tiền thanh toán} \\ \text{giá dịch vụ do đơn vị} \\ \text{định giá trong khung giá} \\ \text{Nhà nước quy định} \\ \text{hàng tháng} \end{array}$$

- Tổng số tiền thanh toán giá dịch vụ hàng tháng: là tổng số tiền Nhà vận chuyển phải thanh toán cho Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam đối với dịch vụ thuộc diện được tính giảm giá.

- Tổng số tiền thanh toán giá dịch vụ do Nhà nước định giá hàng tháng: được xác định theo mức giá dịch vụ quy định tại mục 1 Chương II (trừ dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 10 và Điều 11 của Quyết định này).

- Tổng số tiền thanh toán giá dịch vụ do đơn vị định giá trong khung giá Nhà nước quy định hàng tháng: được xác định theo mức giá dịch vụ do Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam quy định cụ thể trong khung giá tại mục 2 Chương II (trừ dịch vụ quy định tại Điều 13 và Điều 21 của Quyết định này).

b.2) Đối với giá dịch vụ điều hành bay đi đến: Tổng số tiền thanh toán giá dịch vụ ghi trên hóa đơn hàng tháng là tổng số tiền mà Nhà vận chuyển phải thanh toán cho Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam.

3. Trường hợp thị trường vận chuyển hàng không có biểu hiện suy giảm rõ rệt; hoặc trường hợp khuyến khích, thu hút các hãng hàng không thực hiện chuyến bay đến cảng hàng không Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam chủ động xem xét trình Bộ Giao thông vận tải ban hành chính sách giảm giá tại cảng hàng không, sân bay nhằm khuyến khích, thu hút các nhà vận chuyển duy trì, phát triển đường bay đến cảng hàng không Việt Nam.

4. Trường hợp hãng hàng không thuộc đối tượng áp dụng nhiều mức giảm thì được tính mức giảm cao nhất.

5. Trường hợp đặc biệt khác, Cục Hàng không Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể mức giảm giá, thời hạn áp dụng sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính.

Điều 7. Quy định về phương thức thu giá soi chiếu an ninh hành khách, hành lý và giá phục vụ hành khách tại cảng hàng không

1. Giá soi chiếu an ninh hành khách, hành lý (quy định tại khoản 1 Điều 10 của Quyết định này) và giá phục vụ hành khách tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam (quy định tại Điều 13 của Quyết định này) được thu qua các Nhà vận chuyển khai thác chuyến bay đến và đi từ Việt Nam. Hành khách thanh toán giá soi chiếu an ninh hành khách, hành lý và giá phục vụ hành khách cùng với giá cước vận chuyển hàng không.

2. Các Nhà vận chuyển thanh toán tiền thu giá soi chiếu an ninh hành khách, hành lý và giá phục vụ hành khách cho doanh nghiệp khai thác cảng hàng không, sân bay theo tháng (chi phí chuyển tiền do bên chuyển tiền chịu).

3. Căn cứ thanh toán: Doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng hàng không lập “Thông báo thu” trên cơ sở Danh sách hành khách (Passenger Manifest) của các chuyến bay. Số tiền trong “Thông báo thu” được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{r} \text{Số tiền} \\ \text{phải trả} \\ \text{theo} \\ \text{“Thông} \\ \text{báo thu”} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Số tiền} \\ \text{thu được} \\ \text{từ khách} \\ \text{người lớn} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Số tiền} \\ \text{thu được} \\ \text{từ khách} \\ \text{trẻ em} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Tiền phạt} \\ \text{chậm trả của} \\ \text{tháng trước} \\ \text{(nếu có)} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Số tiền thừa} \\ \text{(-) thiếu (+)} \\ \text{đã được đối} \\ \text{chiếu xác} \\ \text{minh} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{hoa} \\ \text{hồng} \\ \text{thu hộ} \end{array}$$

Trong đó:

- Số tiền thu được từ khách người lớn được xác định như sau:

$$\text{Số tiền thu được từ khách người lớn} = \text{Mức giá dịch vụ quy định} \times \left(\begin{array}{l} \text{Số khách trong danh sách hành khách} \\ - \\ \text{Số khách thuộc diện miễn thu, giảm giá} \end{array} \right)$$

- Số tiền thu được từ khách trẻ em được xác định như sau:

$$\text{Số tiền thu được từ khách trẻ em} = \text{Mức giá dịch vụ quy định} \times \left(\begin{array}{l} \text{Số khách thuộc diện miễn thu, giảm giá} \\ - \\ \text{Số khách thuộc diện miễn thu} \end{array} \right)$$

4. Chi phí hoa hồng thu hộ: Hoa hồng thu hộ được xác định theo tỷ lệ 1,5% (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) trên số tiền thanh toán hàng tháng của Hãng hàng không cho mỗi kỳ thanh toán giá phục vụ hành khách.

Công thức:

$$\text{Chi phí hoa hồng thu hộ} = 1,5 \% \times \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền thu được từ khách người lớn} \\ + \\ \text{Số tiền thu sử dụng từ khách trẻ em} \end{array} \right)$$

5. Số tiền thừa (-) thiếu (+) đã được đối chiếu xác minh: Các hãng hàng không có quyền đề nghị đối chiếu, xác minh nếu phát hiện có sai sót, nhầm lẫn trong “Thông báo thu”. Việc đối chiếu, xác minh và thanh toán lại số tiền chênh lệch (nếu có) được thực hiện ngay trong kỳ liền sau kỳ thanh toán có khiếu nại.

6. Tài liệu chứng minh đối tượng thuộc diện miễn thu, giảm giá: Danh sách hành khách (Passenger Manifest) và tài liệu đặc thù hàng không dưới dạng điện tử (electronic form).

7. Việc thanh toán giữa doanh nghiệp khai thác cảng hàng không và hãng hàng không thực hiện theo hợp đồng ký kết giữa hai bên trong đó quy định chi tiết về thời gian và hình thức thanh toán, cách thức và thời hạn phạt chậm thanh toán. Mức phạt chậm thanh toán áp dụng là 0,5% số tiền chậm thanh toán cho mỗi tuần.

8. Không thanh toán hoa hồng thu hộ đối với chuyến bay không thường lệ (non-scheduled).

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
GIÁ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
DO NHÀ NƯỚC QUY ĐỊNH MỨC GIÁ

Điều 8. Giá dịch vụ điều hành bay đi/đến

1. Đối tượng áp dụng: Nhà vận chuyển có tàu bay thực hiện chuyến bay đi/đến cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Mức giá dịch vụ:

a) Giá áp dụng đối với chuyến bay quốc tế: Mức giá áp dụng đối với chuyến bay quốc tế tính cho mỗi lượt điều hành hạ cánh hoặc cất cánh tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam như sau:

Đơn vị tính: USD/lượt hạ cánh hoặc cất cánh

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá dịch vụ	
	Cự ly điều hành dưới 250 km	Cự ly điều hành từ 250 km trở lên
Dưới 20 tấn	80	100
Từ 20 - dưới 50 tấn	125	150
Từ 50 - dưới 100 tấn	210	255
Từ 100 - dưới 150 tấn	260	320
Từ 150 - dưới 190 tấn	310	390
Từ 190 - dưới 240 tấn	345	425
Từ 240 - dưới 300 tấn	380	460
Từ 300 tấn trở lên	425	520

b) Giá áp dụng đối với chuyến bay nội địa: Mức giá áp dụng đối với chuyến bay nội địa bao gồm lượt điều hành hạ cánh và lượt điều hành cất cánh tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam như sau:

Đơn vị tính: VND/chuyến bay nội địa

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá dịch vụ	
	Cự ly điều hành dưới 500 km	Cự ly điều hành từ 500 km trở lên
Dưới 20 tấn	510.000	740.000
Từ 20 - dưới 50 tấn	800.000	1.100.000
Từ 50 - dưới 100 tấn	1.350.000	3.020.000
Từ 100 - dưới 150 tấn	2.250.000	4.300.000
Từ 150 - dưới 190 tấn	3.060.000	5.620.000
Từ 190 - dưới 240 tấn	3.310.000	6.800.000
Từ 240 - dưới 300 tấn	3.650.000	7.360.000
Từ 300 tấn trở lên	5.030.000	8.320.000

3. Quy định tính giá trong một số trường hợp đặc biệt:

a) Thu bằng 50% mức giá quy định tại khoản 2 của Điều này (tính theo đường bay từ cảng hàng không, sân bay cất cánh đến cảng hàng không, sân bay hạ cánh) phù hợp với MTOW tương ứng đối với:

- Tàu bay lên thẳng và các phương tiện bay khác không phải là máy bay (tự bay bằng mắt trong quá trình bay);

- Tàu bay phải hạ cánh tại cảng hàng không, sân bay của Việt Nam (không phải cảng hàng không, sân bay dự định hạ cánh) vì lý do bất khả kháng (kỹ thuật, thời tiết);

- Tàu bay thực hiện các chuyến bay kiểm tra kỹ thuật, bay chuyên cảng hàng không, khảo sát địa chất, chụp ảnh và bay huấn luyện (không kết hợp khai thác thương mại) đến các cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trường hợp cất và hạ cánh tại cùng một cảng hàng không, sân bay thì mức giá tính theo ki-lô-mét (km) điều hành thực tế.

b) Thu bằng 30% mức giá quy định tại khoản 2 của Điều này đối với tàu bay sau khi cất cánh từ 30 phút trở lên phải quay lại cảng hàng không đã xuất phát không phải do lỗi của điều hành bay.

Trường hợp do lỗi điều hành bay, Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam thương thảo với các đối tượng để thanh toán, đền bù một cách hợp lý các chi phí thực tế phát sinh do tàu bay quay lại cảng hàng không nơi xuất phát.

Điều 9. Giá hạ, cất cánh tàu bay

1. Đối tượng áp dụng: Nhà vận chuyển có tàu bay hạ cánh tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Mức giá dịch vụ:

a) Giá áp dụng đối với chuyến bay quốc tế tại cảng hàng không nhóm A:

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá ở mức ban đầu (USD/lần)	Giá 1 Tấn trên mức ban đầu (USD/Tấn)
Dưới 20 tấn	84	
Từ 20 - dưới 50 tấn	84	3,7
Từ 50 - dưới 150 tấn	195	5,3
Từ 150 - dưới 250 tấn	725	5,7
Từ 250 tấn trở lên	1.295	6,3

b) Giá áp dụng đối với chuyến bay nội địa tại cảng hàng không nhóm A:

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá ở mức ban đầu (VND/lần)	Giá 1 Tấn trên mức ban đầu (VND/Tấn)
Dưới 20 tấn	665.000	0
Từ 20 đến dưới 50 tấn	665.000	28.000
Từ 50 đến dưới 150 tấn	1.520.000	41.000
Từ 150 đến dưới 250 tấn	5.620.000	45.000
Từ 250 tấn trở lên	10.170.000	51.000

c) Giá áp dụng đối với chuyến bay hạ cánh tại các cảng hàng không nhóm B của Việt Nam: Thu bằng 60% mức giá quy định cho chuyến bay quốc tế và nội địa phù hợp với MTOW tương ứng đối với chuyến bay hạ cánh tại cảng hàng không nhóm A.

3. Quy định tính giá trong một số trường hợp đặc biệt:

a) Thu bằng 50% mức giá quy định tại khoản 2 Điều này phù hợp với MTOW tương ứng đối với:

- Tàu bay lên thẳng và các phương tiện bay khác không phải là máy bay (tự bay bằng mắt trong quá trình bay);

- Tàu bay hạ cánh tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam (không phải cảng hàng không dự định hạ cánh) vì lý do bất khả kháng (kỹ thuật, thời tiết);

- Tàu bay hạ cánh kỹ thuật, không thực hiện lấy khách từ cảng hạ cánh;

- Tàu bay thực hiện các chuyến bay để kiểm tra kỹ thuật, bay chuyên cảng hàng không và bay huấn luyện (không kết hợp khai thác thương mại).

b) Thu bằng 30% mức giá quy định tại khoản 2 Điều này đối với tàu bay sau khi cất cánh từ 30 phút trở lên phải quay lại cảng hàng không nơi xuất phát không phải do lỗi của người khai thác cảng hàng không, sân bay.

Trường hợp do lỗi của người khai thác cảng hàng không, sân bay, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam thương thảo với các đơn vị để thanh toán, đền bù một cách hợp lý các chi phí thực tế phát sinh do tàu bay phải quay lại cảng hàng không nơi xuất phát.

Điều 10. Giá dịch vụ soi chiếu an ninh hàng không

1. Giá soi chiếu an ninh hành khách, hành lý

1.1. Đối tượng áp dụng: Hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các cảng hàng không, sân bay.

1.2. Mức giá dịch vụ:

- Đối với hành khách, hành lý quốc tế: 1,5 USD/hành khách;

- Đối với hành khách, hành lý quốc nội: 9.090 VND/hành khách.

2. Giá soi chiếu an ninh hàng hóa

2.1. Đối tượng áp dụng: Nhà vận chuyển sử dụng dịch vụ soi chiếu kiểm tra an ninh hàng hóa tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam bằng các loại máy móc thiết bị chuyên dùng.

2.2. Mức giá dịch vụ:

TT	Cảng hàng không	Mức giá dịch vụ	
		Quốc tế (USD/tấn hàng)	Quốc nội (VND/tấn hàng)
1	Nhóm A	17,0	140.000
2	Nhóm B	10,2	84.000

3. Quy định tính giá trong trường hợp đặc biệt: Trẻ em từ 2 đến 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên) thu bằng (=) 50% mức giá quy định tại khoản 1 trên đây.

4. Mức giá soi chiếu an ninh hành khách, hành lý bao gồm:

- Soi chiếu an ninh hành khách, hành lý;
- An ninh bảo vệ tàu bay;
- An ninh cho hành khách chậm, nhờ chuyển;
- Quản lý, giám sát hành khách bị từ chối nhập cảnh;
- Nhận dạng hành khách, hành lý trước khi lên tàu bay;
- Canh gác, bảo đảm trật tự địa bàn cảng hàng không.

Điều 11. Giá dịch vụ hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay

1. Đối tượng áp dụng: Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam.

2. Mức giá dịch vụ: 200.000 VND/chuyến bay quá cảnh không thuộc diện miễn thu theo quy định.

Mục 2

KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC QUY ĐỊNH

Điều 12. Quy định chung

Căn cứ quy định pháp luật hiện hành về quản lý giá dịch vụ hàng không và khung giá được quy định dưới đây, đơn vị cung ứng dịch vụ tại cảng hàng không quy định mức giá cụ thể phù hợp với chất lượng dịch vụ, điều kiện áp dụng và tình hình thị trường; đồng thời thực hiện kê khai giá, niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định pháp luật về quản lý giá.

Điều 13. Khung giá phục vụ hành khách tại cảng hàng không (Passenger service charges)

1. Đối tượng áp dụng: Hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Khung giá dịch vụ:

a) Giá phục vụ hành khách đi chuyến bay quốc tế:

Đơn vị tính: USD/hành khách

Cảng hàng không	Khung giá dịch vụ	
	Tối thiểu	Tối đa
1. Tân Sơn Nhất	10	20
2. Phú Quốc	9	18
3. Đà Nẵng, Cần Thơ	8	16
4. Nội Bài		

- Nhà ga hiện hành	8	16
- Nhà ga T2	13	25
5. Liên Khương, Cam Ranh	7	14
6. Cảng hàng không khác	4	8

b) Giá phục vụ hành khách đi chuyến bay nội địa:

Đơn vị tính: VND/hành khách

Cảng hàng không	Khung giá dịch vụ	
	Tối thiểu	Tối đa
Nhóm A	31.818	63.636
Nhóm B	27.272	54.545

3. Quy định tính giá trong trường hợp đặc biệt: Trẻ em từ 2 đến 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên) thu bằng 50% mức giá đơn vị kê khai áp dụng.

4. Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam có trách nhiệm kê khai mức giá phục vụ hành khách báo cáo Cục Hàng không Việt Nam, Cục Quản lý Giá trước thời điểm dự kiến áp dụng 45 ngày để triển khai các thủ tục thông báo với Hiệp hội các hãng hàng không quốc tế (IATA).

Điều 14. Khung giá dịch vụ sân đậu tàu bay (Parking charges)

1. Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Khung giá dịch vụ theo chuyến bay:

a) Đối với chuyến bay quốc tế tại cảng hàng không nhóm A

Đơn vị tính: USD/tấn MTOW

Thời gian đậu lại	Khung giá dịch vụ	
	Tối thiểu	Tối đa
Miễn thu 3 giờ đầu		
Trên 3 giờ đến 5 giờ	1,96	2,8
Trên 5 giờ đến 8 giờ	2,45	3,5
Trên 8 giờ đến 12 giờ	2,66	3,8
Trên 12 giờ đến 14 giờ	2,80	4,0
Trên 14 giờ đến 18 giờ	2,94	4,2
Trên 18 giờ (giá ngày: USD/tấn/ngày)	2,94	4,2

b) Đối với chuyến bay nội địa tại cảng hàng không nhóm A

Đơn vị tính: VND/tấn MTOW

Thời gian đậu lại	Khung giá dịch vụ	
	Tối thiểu	Tối đa
Miễn thu 3 giờ đầu		
Trên 3 giờ đến 5 giờ	14.000	20.000
Trên 5 giờ đến 8 giờ	19.000	27.000
Trên 8 giờ đến 12 giờ	20.000	29.000
Trên 12 giờ đến 14 giờ	21.000	30.000
Trên 14 giờ đến 18 giờ	22.000	31.000
Trên 18 giờ (giá ngày: VND/tấn/ngày)	23.000	32.000

c) Khung giá áp dụng đối với chuyến bay tại cảng hàng không nhóm B: Thu bằng 70% mức thu tương ứng tại các cảng hàng không nhóm A.

3. Khung giá áp dụng đối với nhà vận chuyển chọn cảng hàng không của Việt Nam làm cảng hàng không căn cứ (home base).

a) Khung giá dịch vụ áp dụng tại cảng hàng không nhóm A

Đơn vị tính: VND/tàu bay/tháng

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Khung giá dịch vụ	
	Tối thiểu	Tối đa
Từ 0 đến 50 tấn	3.500.000	5.000.000
Trên 50 đến 100 tấn	9.500.000	13.500.000
Trên 100 đến 200 tấn	11.000.000	16.000.000
Trên 200 tấn	14.500.000	21.000.000

b) Khung giá dịch vụ áp dụng tại cảng hàng không nhóm B: Thu bằng 70% mức thu tương ứng tại các cảng hàng không nhóm A.

c) Cảng hàng không, sân bay căn cứ của nhà vận chuyển khai thác tại Việt Nam do Cục Hàng không Việt Nam chỉ định.

4. Trường hợp vì lý do bất khả kháng, tàu bay phải đậu lại cảng hàng không, sân bay không phải là cảng hàng không, sân bay căn cứ của nhà vận chuyển: Áp dụng mức thu bằng 50% mức thu đơn vị đang thực hiện đối với loại tàu bay tương ứng.

5. Thời gian đậu lại là khoảng thời gian được tính từ thời điểm đóng chèn và thời điểm rút chèn khỏi bánh tàu bay.

Thời gian đậu lại trên 18 giờ đến 24 giờ được tính là 01 ngày, đối với tàu bay đậu lại trên 24 giờ và cất cánh trong vòng 24 giờ tiếp theo, thời gian đậu lại được tính thêm 01 ngày. Cách tính này sẽ được áp dụng để tính thời gian đậu lại trong những khoảng 24 giờ tiếp theo.

Điều 15. Khung giá dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách (Aerobridge charges)

1. Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Khung giá dịch vụ:

a) Khung giá áp dụng đối với chuyến bay quốc tế

Đơn vị tính: USD/lần chuyến

Thời gian sử dụng	Khung giá dịch vụ	
	Tối thiểu	Tối đa
1/ Tàu bay dưới 200 ghế		
- Đến 2 giờ đầu tiên	85	120
- Mỗi 30 phút tiếp theo (USD/30 phút)	28	40
2/ Tàu bay từ 200 ghế trở lên		
- Đến 2 giờ đầu tiên	125	200
- Mỗi 30 phút tiếp theo (USD/30 phút)	35	50

b) Khung giá áp dụng đối với chuyến bay nội địa:

Đơn vị tính: VND/lần chuyến

Thời gian sử dụng	Khung giá dịch vụ	
	Tối thiểu	Tối đa
1/ Tàu bay dưới 200 ghế		
- Đến 2 giờ đầu tiên	735.000	1.050.000
- Mỗi 30 phút tiếp theo (VND/30 phút)	280.000	400.000
2/ Tàu bay từ 200 ghế trở lên		
- Đến 2 giờ đầu tiên	1.120.000	1.600.000
- Mỗi 30 phút tiếp theo (VND/30 phút)	420.000	600.000

c) Đối với chuyến bay nội địa kết hợp quốc tế: Thu bằng 65% mức thu tương ứng đối với chuyến bay quốc tế.

Điều 16. Khung giá dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách (Check in counter)

1. Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Khung giá dịch vụ thuê quầy làm thủ tục vé hành khách đi tàu bay (Check in counter) tính theo 2 phương thức: Theo tháng và theo từng chuyến bay tùy thuộc lựa chọn của khách hàng.

a) Đối với chuyến bay quốc tế tại cảng hàng không nhóm A.

T T	Cảng hàng không	Đơn vị tính	Khung giá dịch vụ	
			Tối thiểu	Tối đa
1	Giá thuê theo tháng	USD/quầy/tháng	2.240	3.200
2	Giá thuê theo chuyến	USD/quầy/chuyến	20	29

b) Đối với chuyến bay nội địa tại cảng không nhóm A

T T	Cảng hàng không	Đơn vị tính	Khung giá dịch vụ	
			Tối thiểu	Tối đa
1	Giá thuê theo tháng	VND/quầy/tháng	27.000.000	38.000.000
2	Giá thuê theo chuyến	VND/quầy/chuyến	170.000	240.000

c) Khung giá áp dụng đối với chuyến bay nội địa tại cảng hàng không nhóm B: Thu bằng 70% mức thu tương ứng tại cảng hàng không nhóm A.

3. Khung giá dịch vụ thuê các loại quầy làm thủ tục hành khách khác, gồm: Quầy tại cửa ra máy bay (Boarding counter); Quầy đầu đảo (Service Desk); Quầy chuyển tiếp (Transit counter): Thu bằng 20% mức thu tương ứng đối với quầy làm thủ tục vé hành khách đi tàu bay tại cảng hàng không nhóm A.

4. Nội dung dịch vụ cho thuê quầy:

a) Mặt bằng hợp lý bố trí quầy bục;

b) Quầy;

c) Máy tính, trang thiết bị liên quan (không bao gồm phần mềm máy tính chuyên dụng);

d) Bảng thông báo quầy;

đ) Bảng chuyển gắn với quầy;

e) Điện, nước phục vụ khu vực quầy;

g) Chi phí sửa chữa, quản lý có liên quan.

5. Thời gian sử dụng quầy và số quầy cho từng chuyến bay do cảng hàng không, sân bay và khách hàng thỏa thuận trên cơ sở thông lệ, năng lực cung ứng quầy của từng cảng hàng không, sân bay và quy định của nhà vận chuyển về thời gian làm thủ tục hàng không.

6. Trường hợp quầy thủ tục được sử dụng phục vụ cho cả chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa: giá thuê quầy theo tháng được xác định bằng bình quân của giá thuê theo tháng áp dụng đối với chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa.

Điều 17. Khung giá dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân sử dụng băng chuyền hành lý đến tại các cảng hàng không, sân bay nhóm A chưa có dịch vụ xử lý hành lý tự động.

2. Khung giá dịch vụ:

a) Đối với các chuyến bay quốc tế:

Đơn vị tính: USD/lần

Ghế thiết kế của tàu bay	Khung giá dịch vụ	
	Tối thiểu	Tối đa
Tàu bay < 40 ghế	8	12
Tàu bay từ 40 - 100 ghế	15	21
Tàu bay từ 100 - 200 ghế	25	35
Tàu bay > 200 ghế	42	60

b) Đối với chuyến bay nội địa:

Đơn vị tính: VND/lần

Ghế thiết kế của tàu bay	Khung giá dịch vụ	
	Tối thiểu	Tối đa
Tàu bay < 40 ghế	84.000	120.000
Tàu bay từ 40 - 100 ghế	154.000	220.000
Tàu bay từ 100 – 200 ghế	252.000	360.000
Tàu bay > 200 ghế	420.000	600.000

Điều 18. Khung giá dịch vụ xử lý hành lý tự động (Dịch vụ phân loại tự động hành lý đi)

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân sử dụng băng chuyền phân loại tự động hành lý đi tại các nhà cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Khung giá dịch vụ:

a) Đối với chuyến bay quốc tế tại cảng hàng không nhóm A

Đơn vị tính: USD/chuyến

Ghế thiết kế của tàu bay	Khung giá dịch vụ	
	Tối thiểu	Tối đa
Tàu bay < 100 ghế	15	21
Tàu bay từ 100 - 200 ghế	25	35
Tàu bay từ 201 - 300 ghế	30	45
Tàu bay từ 301 - 400 ghế	40	55
Tàu bay > 400 ghế	45	65

b) Đối với chuyến bay nội địa tại cảng hàng không nhóm A.

Đơn vị tính: VND/chuyến

Ghế thiết kế của tàu bay	Khung giá dịch vụ	
	Tối thiểu	Tối đa
Tàu bay < 100 ghế	150.000	220.000
Tàu bay từ 100 - 200 ghế	250.000	360.000
Tàu bay từ 201 - 300 ghế	320.000	460.000
Tàu bay từ 301 - 400 ghế	400.000	570.000
Tàu bay > 400 ghế	490.000	700.000

c) Khung giá áp dụng đối với chuyến bay tại cảng hàng không nhóm B: Thu bằng 70% mức thu tương ứng đối với cảng hàng không nhóm A.

Điều 19. Khung giá dịch vụ cho thuê mặt bằng làm văn phòng đại diện hãng hàng không trong khu vực nhà ga

1. Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Khung giá dịch vụ:

a) Đối với cảng hàng không nhóm A

Vị trí	Khung giá dịch vụ	
	Tối thiểu	Tối đa
Khu vực ga quốc tế (USD/m ² /tháng)	32	45
Khu vực ga quốc nội (VND/m ² /tháng)	450.000	650.000

b) Đối với cảng hàng không nhóm B: Thu bằng 50% mức thu tương ứng đối với cảng hàng không nhóm A.

3. Điều kiện áp dụng: Giá cho thuê mặt bằng, phòng làm việc thuận và một chỗ đỗ xe ô tô ngoài nhà ga cho Văn phòng.

Điều 20. Khung giá phục vụ mặt đất trọn gói tại cảng hàng không nhóm B

1. Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển trong nước có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Khung giá dịch vụ:

Đơn vị tính: VND/chuyến bay

TT	Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Khung giá dịch vụ	
		Tối thiểu	Tối đa
1	Dưới 20 tấn	1.400.000	2.400.000
2	Từ 20 đến dưới 50 tấn	2.100.000	3.600.000
3	Từ 50 đến dưới 100 tấn	2.800.000	4.800.000
4	Từ 100 tấn trở lên	3.500.000	6.000.000

3. Điều kiện áp dụng: Mức giá trên đã bao gồm dịch vụ:

a) Giá phục vụ hạ/ cất cánh; giá dẫn tàu bay (nếu có);

b) Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trên cơ sở đảm bảo nhu cầu tối thiểu của chuyến bay và năng lực thực tế của từng cảng hàng không;

c) Dịch vụ sử dụng phương tiện nhà ga có liên quan trực tiếp tới việc phục vụ các chuyến bay và tiền thuê văn phòng đại diện Hãng vận chuyển (không bao gồm sân đỗ ô tô);

d) Đảm bảo an ninh chung, soi chiếu kiểm tra an ninh hành lý, hành khách cho chuyến bay;

đ) Sân đậu máy bay trong thời gian đầu tiên đậu lại không thu tiền.

Điều 21. Khung giá dịch vụ cung ứng, tra nạp xăng dầu hàng không đối với các chuyến bay nội địa

1. Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Khung giá dịch vụ:

a) Mức giá bình quân tại cảng hàng không, sân bay: 1.101.000 đồng/tấn.

b) Mức giá kê khai tối đa không vượt quá 20% mức giá bình quân quy định trên đây.

c) Mức giá tối thiểu áp dụng bằng 50% mức giá tối đa.

Mức giá bình quân trên được xác định trong điều kiện giá Platts đối với Jet A-1 là 145 USD/thùng và tỷ giá 20.895 đồng/USD.

Căn cứ giá dầu thế giới, thuế nhập khẩu từng giai đoạn, tỷ giá đồng đô la Mỹ, đơn vị cung ứng nhiên liệu tính toán quy định mức giá cụ thể trong phạm vi khung giá do Nhà nước quy định; quy định mức giảm giá cho khách hàng mua số lượng lớn (mức giảm tối đa không quá 7%) để ký hợp đồng với khách hàng; thực hiện kê khai giá với Cục Hàng không Việt Nam và Cục Quản lý Giá theo quy định./.

BỘ TÀI CHÍNH